

Số: 59 /2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

## THÔNG TƯ

### Quy định về việc cung cấp và sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 23/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc cung cấp và sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cung cấp và sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; công ty thông tin tín dụng; Kho bạc Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tổ chức khác sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử) trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng thư chữ ký điện tử gốc là chứng thư do Ngân hàng Nhà nước tự cấp cho mình trong quá trình khởi tạo hệ thống chứng thực chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

2. Hệ thống chứng thực chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước là hệ thống thông tin cung cấp hạ tầng và dịch vụ phục vụ việc cấp, quản lý, xác thực chứng thư chữ ký điện tử và bảo đảm việc tạo lập, kiểm tra chữ ký điện tử.

3. Chứng thư chữ ký điện tử là chứng thư do Ngân hàng Nhà nước cấp cho thuê bao nhằm xác nhận thuê bao được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.

4. Thuê bao là tổ chức, cá nhân được Ngân hàng Nhà nước cấp chứng thư chữ ký điện tử.

5. Tổ chức quản lý thuê bao là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, công ty thông tin tín dụng, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc các tổ chức khác quản lý thuê bao sử dụng chữ ký điện tử Ngân hàng Nhà nước.

6. Khóa bí mật là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký điện tử.

7. Khóa công khai là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký điện tử được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa.

8. Người ký là thuê bao dùng đúng khóa bí mật của mình để ký điện tử vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình.

9. Người nhận là tổ chức, cá nhân nhận được thông điệp dữ liệu được ký điện tử bởi người ký, sử dụng chứng thư chữ ký điện tử của người ký đó để kiểm tra chữ ký điện tử trong thông điệp dữ liệu nhận được.

10. Mã kích hoạt là thông tin cấp cho thuê bao bao gồm số tham chiếu và mã xác thực được dùng để chứng thực trong quá trình kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử.

11. Kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử là quá trình thuê bao sử dụng mã kích hoạt để chứng thực, khởi tạo cặp khóa bao gồm khóa bí mật, khóa công khai và lưu vào thiết bị lưu trữ chuyên dụng (sau đây gọi là thiết bị lưu khóa).

12. Người có thẩm quyền là thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 2 Thông tư này.

13. Nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử là nghiệp vụ trên các hệ thống thông tin mà thuê bao có thể sử dụng chứng thư chữ ký điện tử để ký duyệt hoặc xác thực. Một chứng thư chữ ký điện tử có thể sử dụng để ký duyệt, xác thực trên một hoặc nhiều hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin sử dụng chứng thư chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- a) Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia;
- b) Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước;
- c) Hệ thống đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở bao gồm các phân hệ nghiệp vụ:
  - Đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở;
  - Phát hành, thanh toán, gia hạn và hủy trái phiếu đặc biệt;
  - Phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;
  - Tái cấp vốn.
- d) Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán;
- đ) Hệ thống báo cáo phòng chống rửa tiền;
- e) Hệ thống thông tin phục vụ công tác giám sát hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô;
- g) Hệ thống khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

#### **Điều 4. Tổ chức tạo lập chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử**

Cục Công nghệ thông tin là đơn vị đầu mối quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật và tạo lập chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 5. Nội dung chứng thư chữ ký điện tử**

Chứng thư chữ ký điện tử do Ngân hàng Nhà nước cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Tên của Ngân hàng Nhà nước.
2. Tên của thuê bao.

3. Định danh của thuê bao.
4. Số hiệu của chứng thư chữ ký điện tử.
5. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.
6. Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử.
7. Chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.
8. Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký điện tử.
9. Trách nhiệm pháp lý của Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 6. Gửi, nhận hồ sơ cấp phát chứng thư chữ ký điện tử**

##### 1. Phương thức gửi, nhận hồ sơ

Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ thông tin) thông qua một trong các phương thức sau:

- a) Hồ sơ điện tử nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;
- b) Hồ sơ giấy nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Hồ sơ gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước (áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).

Cục Công nghệ thông tin chỉ tiếp nhận, xử lý hồ sơ giấy hoặc hồ sơ gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp Cổng Dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể hoạt động được.

Trường hợp đơn vị đã thực hiện gửi hồ sơ điện tử qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước thì không gửi hồ sơ giấy đến Cục Công nghệ thông tin.

##### 2. Quy định đối với hồ sơ

###### a) Trường hợp gửi hồ sơ điện tử

Tổ chức quản lý thuê bao thực hiện kê khai thông tin vào các biểu mẫu điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tương ứng với Phụ lục I đến Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với các văn bản khác trong thành phần hồ sơ như quyết định bổ nhiệm, văn bản ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ, tổ chức quản lý thuê bao đính kèm bản điện tử được số hóa từ bản gốc (tập tin định dạng PDF).

###### b) Trường hợp gửi hồ sơ bản giấy

Tổ chức quản lý thuê bao có quyền lựa chọn gửi bản gốc hoặc bản sao (và xuất trình bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu của Cục Công nghệ thông tin).

### 3. Kết quả xử lý hồ sơ

Cục Công nghệ thông tin gửi văn bản điện tử kết quả xử lý, lý do từ chối trong trường hợp hồ sơ không được chấp thuận đến tổ chức quản lý thuê bao theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa. Trường hợp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính gặp sự cố, kết quả được gửi đến tổ chức quản lý thuê bao qua dịch vụ bưu chính.

#### **Điều 7. Thiết bị lưu khóa của thuê bao**

1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm công bố trên cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu khóa của thuê bao.

2. Cục Công nghệ thông tin cung cấp thiết bị lưu khóa cho các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quản lý thuê bao khác tự trang bị thiết bị lưu khóa theo đúng hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

3. Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa giữa Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước được thực hiện bằng phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ, CẤP PHÁT CHỨNG THƯ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ**

#### **Điều 8. Các hoạt động quản lý, cấp phát chứng thư chữ ký điện tử**

1. Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử.
2. Thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử.
3. Thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử.
4. Gia hạn chứng thư chữ ký điện tử.
5. Tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử.
6. Khôi phục chứng thư chữ ký điện tử.
7. Thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử.
8. Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký điện tử.

#### **Điều 9. Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử**

1. Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho cá nhân

Hồ sơ đề nghị cấp hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho cá nhân bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho cá nhân theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản thể hiện sự đồng ý của thuê bao cho phép Cục Công nghệ thông tin thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ cấp chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử là người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm trong bộ hồ sơ quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền;

d) Trường hợp cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử là người được người có thẩm quyền ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm trong bộ hồ sơ văn bản ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ. Nội dung ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ phải nêu rõ người được ủy quyền hoặc phân công nhiệm vụ được phép đại diện cho tổ chức ký duyệt hồ sơ, văn bản, tài liệu, báo cáo, giao dịch trên hệ thống thông tin tương ứng với nghiệp vụ của chứng thư chữ ký điện tử đề nghị cấp. Người được ủy quyền không được ủy quyền cho người khác thực hiện.

## 2. Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho tổ chức

Hồ sơ đề nghị cấp hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho tổ chức gồm: Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho tổ chức theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp chứng thư chữ ký điện tử đã được cấp và hết hiệu lực hoặc đã bị thu hồi, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với chứng thư số cá nhân hoặc khoản 2 Điều này đối với chứng thư số tổ chức để được cấp chứng thư chữ ký điện tử mới thay thế.

4. Trường hợp chứng thư chữ ký điện tử đã được cấp và còn hiệu lực, tuy nhiên thiết bị lưu khóa bị hỏng hoặc chứng thư chữ ký điện tử bị xóa khỏi thiết bị hoặc do nguyên nhân khác dẫn tới lỗi trong quá trình sử dụng, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì nộp hồ sơ đề nghị cấp lại chứng thư chữ ký điện tử thay thế như sau:

a) Đối với chứng thư chữ ký điện tử cấp cho cá nhân: Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho cá nhân theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với chứng thư chữ ký điện tử cấp cho tổ chức: Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho tổ chức theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chứng thư chữ ký điện tử được cấp lại có thời hạn hiệu lực là thời hạn hiệu lực sử dụng còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gần nhất trước đó.

### 5. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện cấp chứng thư chữ ký điện tử hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao. Đối với trường hợp cấp chứng thư chữ ký điện tử, Cục Công nghệ thông tin gửi mã kích hoạt kèm trong thông báo cấp chứng thư chữ ký cho thuê bao. Đối với trường hợp bổ sung nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử, thuê bao không phải kích hoạt lại chứng thư chữ ký điện tử.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

6. Mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày chứng thư chữ ký điện tử được cấp. Thuê bao kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư chữ ký điện tử được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

7. Thời hạn hiệu lực chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao tối đa là 05 năm. Trong trường hợp thời hạn hiệu lực đề nghị cấp vượt quá thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của Ngân hàng Nhà nước thì thời hạn hiệu lực đối với chứng thư chữ ký điện tử cấp cho thuê bao là thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của Ngân hàng Nhà nước.

### **Điều 10. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử**

#### 1. Điều kiện gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử

- a) Chứng thư chữ ký điện tử phải đảm bảo còn hiệu lực;
- b) Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử ít nhất 10 ngày.

#### 2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử

- a) Thời hạn hiệu lực chứng thư chữ ký điện tử được tính từ thời điểm thuê bao thực hiện gia hạn thành công. Trong trường hợp thời hạn hiệu lực đề nghị gia hạn vượt quá thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của Ngân hàng Nhà nước thì thời hạn hiệu lực đối với chứng thư chữ ký điện tử sau gia hạn là thời hạn hiệu lực còn lại của chứng thư chữ ký điện tử gốc của Ngân hàng Nhà nước;

- b) Việc thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử không làm thay đổi thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.

3. Các trường hợp thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử

a) Thuê bao thay đổi chức danh, chức vụ;

b) Thuê bao thay đổi thông tin địa chỉ, email, số điện thoại, hộ chiếu;

c) Thuê bao thay đổi bộ phận (phòng/ban) công tác nhưng không thay đổi đơn vị/chi nhánh. Trường hợp thuê bao thay đổi đơn vị/chi nhánh công tác khác, tổ chức quản lý thuê bao thực hiện thủ tục thu hồi chứng thư chữ ký điện tử tại đơn vị/chi nhánh công tác cũ và thực hiện cấp chứng thư chữ ký điện tử tại đơn vị/chi nhánh công tác mới cho thuê bao (nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng);

d) Trong trường hợp thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp dẫn tới phải thay đổi thông tin chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo tới tổ chức quản lý thuê bao và thực hiện thay đổi thông tin chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao.

4. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này gồm Giấy đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký điện tử theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện gia hạn hoặc thay đổi nội dung chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

Nhận được thông báo chấp thuận gia hạn chứng thư chữ ký điện tử, thuê bao thực hiện gia hạn chứng thư chữ ký điện tử theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư chữ ký điện tử được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 11. Tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử**

1. Các trường hợp tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao

a) Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao;

b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Khoa học và công nghệ phù hợp quy định của pháp luật;

c) Cục Công nghệ thông tin phát hiện ra sai sót, sự cố có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của Hệ thống chứng thư chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

2. Thời gian tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo đề nghị của tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Khoa học và công nghệ. Thời gian tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đến khi những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục.

3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử gồm Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao và thông báo kết quả xử lý cho tổ chức quản lý thuê bao.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử và thông báo bằng văn bản thời gian, lý do tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử cho tổ chức quản lý thuê bao;

c) Đối với quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử sau khi phát hiện các sai sót, sự cố và thông báo lý do tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử cho tổ chức quản lý thuê bao.

## **Điều 12. Khôi phục chứng thư chữ ký điện tử**

1. Chứng thư chữ ký điện tử đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng.

2. Các trường hợp khôi phục chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao

a) Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử đã đề nghị tạm dừng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Khoa học và công nghệ có văn bản đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử đã đề nghị tạm dừng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Chứng thư chữ ký điện tử bị tạm dừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục;

d) Thời gian tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử theo đề nghị tạm dừng đã hết.

3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gồm Giấy đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

#### 4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc văn bản đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện khôi phục chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Đối với quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động khôi phục chứng thư chữ ký điện tử và thông báo cho tổ chức quản lý thuê bao.

### **Điều 13. Thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử**

1. Tổ chức quản lý thuê bao có thể đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ một hoặc một số nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao. Trường hợp thu hồi chứng thư chữ ký điện tử, toàn bộ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao bị hủy bỏ.

#### 2. Các trường hợp thu hồi chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Khoa học và công nghệ phù hợp quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị thu hồi chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao;

c) Tổ chức quản lý thuê bao có quyết định thu hồi giấy phép hoạt động, chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng chứng thư chữ ký điện tử và thiết bị lưu chứng thư chữ ký điện tử;

đ) Chứng thư chữ ký điện tử hết hiệu lực sử dụng.

3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử gồm Giấy đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ của tổ chức quản lý thuê bao theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Đối với các quy định tại điểm c, d, đ khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động thu hồi chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao và gửi thông báo tới tổ chức quản lý thuê bao.

#### **Điều 14. Thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử**

1. Trường hợp thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử

a) Mã kích hoạt bị lộ, nghi bị lộ;

b) Mã kích hoạt hết thời hạn hiệu lực, thuê bao chưa kích hoạt được chứng thư chữ ký điện tử và có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư chữ ký điện tử.

2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt gồm Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao, gửi thông báo cấp mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do.

Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

4. Mã kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày thực hiện thay đổi. Thuê bao kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư chữ ký điện tử được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 15. Cập nhật và công bố thông tin**

Cục Công nghệ thông tin công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau:

1. Chứng thư chữ ký điện tử gốc của Ngân hàng Nhà nước.
2. Quy chế chứng thực của Ngân hàng Nhà nước.
3. Danh sách chứng thư chữ ký điện tử có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao.
4. Tài liệu hướng dẫn, các phần mềm liên quan đến quản lý, sử dụng chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.
5. Những thông tin cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ, CHỨNG THƯ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ**

##### **Điều 16. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin**

1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ, thay đổi mã kích hoạt, thay đổi thông tin chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao khi có yêu cầu.

2. Quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật và có phương án đảm bảo hoạt động liên tục, an toàn và bảo mật của Hệ thống chứng thực chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

3. Nghiên cứu và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các giải pháp kỹ thuật, hạ tầng công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng đối với Hệ thống chứng thực chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

4. Đảm bảo an toàn, bảo mật suốt quá trình cấp phát, chuyển giao thông tin kích hoạt chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao. Cập nhật và lưu trữ đầy đủ, chính xác, an toàn bảo mật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư chữ ký điện tử. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

trong công tác thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin của thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao.

5. Phân phối chứng thư chữ ký điện tử và thiết bị lưu khóa cho thuê bao theo quy định.

6. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, quyền hạn sử dụng của chứng thư chữ ký điện tử, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao.

7. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư chữ ký điện tử trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư chữ ký điện tử bị tạm dừng, thu hồi.

8. Công bố danh sách các chứng thư chữ ký điện tử đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi.

9. Cung cấp và cập nhật các phần mềm, tài liệu liên quan đến kích hoạt, gia hạn chứng thư chữ ký điện tử, quản trị thiết bị lưu khóa, ký và xác thực chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao**

1. Chỉ định cá nhân hoặc bộ phận trực thuộc đầu mối phụ trách đăng ký, quản lý danh sách thuê bao của tổ chức, quản lý hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến việc quản lý, sử dụng chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao thuộc tổ chức quản lý gửi Cục Công nghệ thông tin.

3. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Tối thiểu 03 tháng 01 lần, thực hiện rà soát, đối chiếu danh sách chứng thư chữ ký điện tử đã được Ngân hàng Nhà nước cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại tổ chức quản lý thuê bao. Các chứng thư chữ ký điện tử không khớp đúng thông tin, tổ chức quản lý thuê bao phải thực hiện các thủ tục thay đổi thông tin, tạm dừng, thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư chữ ký điện tử.

4. Thông báo cho thuê bao thuộc tổ chức quản lý về việc cung cấp dữ liệu cá nhân và chấp thuận cho phép Cục Công nghệ thông tin thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ cấp chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao. Cung cấp cho Cục Công nghệ thông tin văn bản thể hiện sự đồng ý của thuê bao cho phép Cục Công nghệ thông tin thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phục vụ cấp chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.